

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 194/2025/QH15 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.”;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 như sau:

“1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.”;

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.”;

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

“Điều 111

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.”.

Điều 2

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

Chủ tịch nước thực hiện việc công bố Nghị quyết này.

2. Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Khi kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong năm 2025 thì không tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; không bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp. Căn cứ thông báo của cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp; Thủ tướng Chính phủ chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp và chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp dưới hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp đặc biệt, cho phép chỉ định nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân giữ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp hoặc làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân. 

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Nghị quyết số: 204/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT
Về giảm thuế giá trị gia tăng

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng).

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

NGHỊ QUYẾT

Về việc thí điểm Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định việc thí điểm Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công khi không có người khởi kiện (sau đây gọi là vụ án dân sự công ích).

2. Nghị quyết này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi là Viện kiểm sát), Tòa án nhân dân (sau đây gọi là Tòa án), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc khởi kiện, giải quyết vụ án dân sự công ích.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc khởi kiện và giải quyết vụ án dân sự công ích được thực hiện theo Nghị quyết này; trường hợp Nghị quyết này không quy định thì áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Viện kiểm sát chỉ khởi kiện khi đã thông báo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định của pháp luật nhưng không có người khởi kiện.

3. Vụ án dân sự do Viện kiểm sát khởi kiện để bảo vệ lợi ích công thì không được hòa giải và bị đơn không được đưa ra yêu cầu phản tố.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát và Tòa án khi Viện kiểm sát, Tòa án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị quyết này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhóm dễ bị tổn thương gồm:

- a) Trẻ em theo quy định của Luật Trẻ em;
- b) Người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi;
- c) Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;
- d) Phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;
- đ) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự;
- e) Người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Lợi ích công gồm lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc các lĩnh vực sau đây:

- a) Đầu tư công;
- b) Đất đai, tài nguyên, tài sản công khác;
- c) Môi trường, hệ sinh thái;
- d) Di sản văn hoá;
- đ) An toàn thực phẩm, dược phẩm;
- e) Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trường hợp không có người khởi kiện gồm:

- a) Pháp luật chưa quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có quyền, trách nhiệm khởi kiện;
- b) Pháp luật đã quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện nhưng cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không khởi kiện.

4. Quyền dân sự của nhóm dễ bị tổn thương gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Điều 4. Trường hợp Viện kiểm sát khởi kiện

1. Qua tiếp nhận thông tin từ các nguồn quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 10 của Nghị quyết này, Viện kiểm sát tiến hành kiểm tra, xác minh và xác định có vi phạm gây thiệt hại đến quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công, sau khi thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết này nhưng không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát khởi kiện.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc, Viện kiểm sát phát hiện có vi phạm gây thiệt hại đến quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công nhưng không thể giải quyết trong cùng vụ án, vụ việc đó, sau

khi thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết này nhưng không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát khởi kiện.

Điều 5. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự công ích

1. Tòa án khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự công ích. Thẩm quyền của Tòa án được xác định theo thứ tự sau đây:

a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức. Nếu bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án ở một trong các nơi đó giải quyết. Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

b) Tòa án nơi xảy ra hành vi vi phạm;

c) Tòa án nơi xảy ra hậu quả thiệt hại.

2. Trường hợp đối tượng bị thiệt hại là bất động sản thì chỉ Tòa án khu vực nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Nếu bất động sản có ở nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là Tòa án khu vực nơi có một trong các bất động sản đó.

3. Trường hợp vụ án dân sự công ích do Viện kiểm sát khởi kiện qua giải quyết vụ án, vụ việc khác quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị quyết này thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là Tòa án khu vực đã hoặc đang giải quyết vụ án, vụ việc đó. Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện qua giải quyết vụ án, vụ việc ở cấp tỉnh hoặc cấp trung ương thì thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Thẩm quyền khởi kiện vụ án dân sự công ích

1. Viện kiểm sát khu vực tương ứng với Tòa án khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự công ích có quyền khởi kiện vụ án.

2. Trường hợp vụ án phức tạp, giá trị thiệt hại lớn hoặc xảy ra trên địa bàn nhiều khu vực hoặc có yếu tố nước ngoài hoặc khi xét thấy cần thiết thì Viện kiểm sát cấp tỉnh có thể khởi kiện hoặc tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, sau đó phân công cho Viện kiểm sát khu vực khởi kiện vụ án.

3. Trường hợp vụ án rất phức tạp, giá trị thiệt hại rất lớn hoặc xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố hoặc có ảnh hưởng đến an ninh, đối ngoại hoặc khi xét thấy cần thiết thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể khởi kiện hoặc tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, sau đó phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới khởi kiện vụ án.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát

1. Tiếp nhận, xử lý thông tin về việc xâm phạm quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công.
2. Kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ.
3. Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ quyền dân sự, tài sản, bảo đảm thu thập, bảo vệ chứng cứ, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.
4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chấm dứt vi phạm và áp dụng biện pháp để ngăn chặn, khắc phục hậu quả.
5. Đình chỉ, phục hồi việc kiểm tra, xác minh.
6. Thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định của pháp luật; hỗ trợ việc khởi kiện.
7. Khởi kiện vụ án dân sự công ích và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án.
8. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết vụ án, thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 8. Các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ

1. Kiểm tra, xác minh, thu thập hoặc ủy thác kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử, vật chứng.
2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý.
3. Trưng cầu giám định; định giá tài sản; trưng cầu ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn.
4. Lấy lời khai; đối chất.
5. Xem xét, thẩm định tại chỗ.
6. Kiểm tra, đánh giá hiện trường để phát hiện dấu vết của vi phạm, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ.
7. Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi xâm phạm quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện hoặc Viện kiểm sát.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp theo yêu cầu của Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp được thì trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được trưng cầu giám định, yêu cầu định giá, trưng cầu ý kiến chuyên môn hoặc được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát.

Chương II

XÁC MINH, THU THẬP THÔNG TIN, TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ

Điều 10. Nguồn thông tin về vụ án dân sự công ích

1. Thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến Viện kiểm sát.
2. Thông tin từ phương tiện truyền thông hoặc dư luận xã hội.
3. Thông tin do Viện kiểm sát phát hiện qua giải quyết vụ án, vụ việc khác.
4. Nguồn thông tin hợp pháp khác.

Điều 11. Tiếp nhận thông tin, thụ lý, kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ

1. Khi tiếp nhận thông tin về vụ án dân sự công ích, nếu thấy có căn cứ thì Viện kiểm sát thụ lý, tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để đánh giá tính xác thực của sự việc, tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả thiệt hại và xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ, Viện kiểm sát thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định của pháp luật hoặc đình chỉ việc kiểm tra, xác minh.

Điều 12. Đình chỉ, phục hồi việc kiểm tra, xác minh

1. Viện kiểm sát quyết định đình chỉ việc kiểm tra, xác minh trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có hành vi xâm phạm quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công;
- b) Hành vi xâm phạm quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công đã chấm dứt và hậu quả đã được khắc phục;
- c) Đã có người khởi kiện vụ án;
- d) Chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương bị xâm phạm quyền dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ đề nghị không khởi kiện;
- đ) Cá nhân vi phạm đã chết mà không có người thừa kế quyền, nghĩa vụ của họ; cơ quan, tổ chức vi phạm đã chấm dứt hoạt động mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ việc kiểm tra, xác minh, Viện kiểm sát gửi quyết định cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trường hợp đình chỉ việc kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này mà sau đó có căn cứ xác định việc không đề nghị Viện kiểm sát khởi kiện là do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn thì Viện kiểm sát quyết định phục hồi việc kiểm tra, xác minh.

Điều 13. Yêu cầu chấm dứt vi phạm; thông báo, kiến nghị, hỗ trợ khởi kiện

1. Khi xác định có hành vi xâm phạm quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công, Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chấm dứt ngay vi phạm, áp dụng các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục hậu quả.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết quả kiểm tra, xác minh xác định quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công bị xâm phạm, Viện kiểm sát tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Thông báo cho chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc người đại diện hợp pháp của họ thực hiện việc khởi kiện;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện thực hiện việc khởi kiện, đồng thời gửi kiến nghị cho cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, kiến nghị của Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Viện kiểm sát về việc thực hiện quyền, trách nhiệm khởi kiện.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và có đề nghị Viện kiểm sát hỗ trợ thì Viện kiểm sát hỗ trợ việc khởi kiện.

Chương III

KHỞI KIẾN, THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÔNG ÍCH

Điều 14. Khởi kiện vụ án dân sự công ích

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị quyết này mà không có người khởi kiện hoặc Viện kiểm sát không nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định:

a) Khởi kiện vụ án để bảo vệ lợi ích công;

b) Khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương khi người bị xâm phạm quyền dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ không thể tự mình khởi kiện và đề nghị Viện kiểm sát khởi kiện; trường hợp có căn cứ xác định việc họ không đề nghị khởi kiện là do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc khởi kiện.

2. Quyết định khởi kiện vụ án dân sự công ích có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên Viện kiểm sát khởi kiện;
- b) Tên, địa chỉ của bị đơn;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân được bảo vệ;
- d) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng;
- đ) Quyền, lợi ích bị xâm phạm;
- e) Yêu cầu khởi kiện và lý do khởi kiện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Viện kiểm sát gửi quyết định khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

4. Khi khởi kiện, Viện kiểm sát không phải nộp tạm ứng án phí, không phải chịu án phí. Viện kiểm sát yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không phải thực hiện biện pháp bảo đảm; trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 15. Trách nhiệm thụ lý vụ án của Tòa án

Tòa án có trách nhiệm thụ lý vụ án dân sự công ích do Viện kiểm sát khởi kiện. Trường hợp cần làm rõ nội dung quyết định khởi kiện thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên tại phiên tòa

1. Kiểm sát viên được phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa, nếu vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

2. Khi tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Công bố quyết định khởi kiện;
- b) Trình bày, giải thích chứng cứ đã được Viện kiểm sát thu thập, kiểm tra, xác minh;
- c) Tranh luận tại phiên tòa;
- d) Thay đổi, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện;
- đ) Tiến hành các hoạt động tố tụng khác để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện;
- e) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết vụ án.

Điều 17. Thi hành bản án, quyết định của Tòa án về bảo vệ lợi ích công

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về vụ án dân sự bảo vệ lợi ích công. Trình tự, thủ tục thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

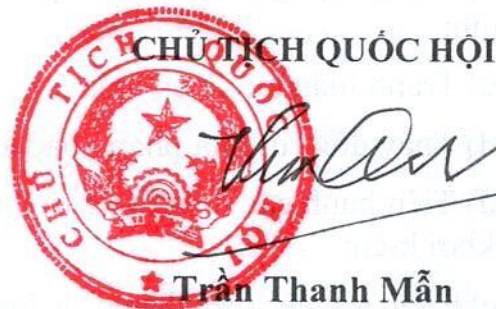
Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này.
2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.
3. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết trong báo cáo công tác hằng năm và kết quả tổng kết khi kết thúc việc thực hiện Nghị quyết.
4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được thực hiện trong 03 năm tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quảng Ninh và Đắk Lắk.
2. Tại thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành mà vụ án dân sự công ích được giải quyết theo quy định của Nghị quyết này chưa kết thúc thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành xong. 

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025.



★ **Trần Thanh Mẫn**

Nghị quyết số: 206/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về tiêu chí xác định, nguyên tắc, phương án, quy trình và trách nhiệm trong việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Đối với những nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tổ tụng tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy thì không áp dụng phương án xử lý khó khăn, vướng mắc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này.

Điều 2. Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây mà gây kìm hãm, ách tắc, cản trở phát triển kinh tế - xã hội:

1. Quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật;

2. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật;

3. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ.
3. Xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách của thực tiễn, đưa pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh.
4. Không trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
5. Bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng; không tăng trách nhiệm bất hợp lý cho người dân, doanh nghiệp.

Điều 4. Phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo các phương án sau đây:

a) Giải thích luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản này.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất và thực hiện như sau:

a) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình thì cơ quan chủ trì soạn thảo phải xin ý kiến của cơ quan trình luật, pháp lệnh, nghị quyết đó và Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành;

b) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ có nội dung điều chỉnh vấn đề chưa được luật, nghị quyết của Quốc hội quy định hoặc tác động lớn đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại thì phải xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng trước khi ban hành;

c) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì quy định nội dung sửa đổi, bổ sung đó ngay trong nghị quyết của Chính phủ;

d) Nghị quyết của Chính phủ phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Nghị quyết của Chính phủ được ban hành theo quy định tại khoản này được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Số, ký hiệu của nghị quyết bao gồm: số được ghi bằng chữ số Ả Rập, thứ tự được đánh liên tiếp theo các năm, bắt đầu từ 66.1; năm ban hành nghị quyết; ký hiệu là NQ-CP. Sau từ “số” có dấu hai chấm (:), giữa số nghị quyết, năm ban hành và ký hiệu có dấu gạch chéo (/). Ví dụ: Nghị quyết số: 66.1/2025/NQ-CP.

3. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội không do Chính phủ trình chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục luật, nghị quyết của Quốc hội và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành theo quy định tại khoản này được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Số, ký hiệu của nghị quyết bao gồm: số được ghi bằng chữ số Ả Rập, thứ tự được đánh liên tiếp theo các năm, bắt đầu từ 66.1; năm ban hành nghị quyết; tên viết tắt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và số khóa Quốc hội. Sau từ “số” có dấu hai chấm (:), giữa số nghị quyết, năm ban hành và ký hiệu có dấu gạch chéo (/). Ví dụ: Nghị quyết số: 66.1/2025/UBTVQH15.

Điều 5. Quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do

quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp Chính phủ ban hành nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Bộ Tư pháp để thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định trước khi trình Chính phủ, đồng thời đăng tải lên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia.

Hồ sơ gửi thẩm định gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh quy định của dự thảo nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và tài liệu khác (nếu có);

b) Hội đồng thẩm định độc lập có trách nhiệm thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Nội dung thẩm định bao gồm: tiêu chí, nguyên tắc, phương án, quy trình xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định tại Nghị quyết này và các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 4 Điều 34 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; ý kiến tham gia của đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội có liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Báo cáo thẩm định được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp dự thảo nghị quyết chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu chỉnh lý dự thảo nghị quyết và gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp để tổ chức thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Chính phủ xem xét, thông qua. Hồ sơ trình gồm: các tài liệu quy định tại điểm a khoản này, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

đ) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm d khoản này.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định độc lập gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tư pháp, thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Quốc phòng,

Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Căn cứ nội dung của dự thảo nghị quyết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định mời đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chuyên gia, nhà khoa học và cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng thẩm định độc lập.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập có ý kiến về các nội dung thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong đó phải có ý kiến về các nội dung sau đây:

a) Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Đại diện Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đại diện Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đại diện Bộ Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các cơ quan của Quốc hội có ý kiến về nội dung dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực được giao phụ trách; đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ý kiến về nội dung dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5. Bộ Tư pháp là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định độc lập. Hội đồng thẩm định độc lập được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp.

6. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định độc lập.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương các cấp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định của Nghị quyết này theo đúng thẩm quyền, bảo đảm lộ trình, thứ tự ưu tiên cụ thể để xử lý hiệu quả các khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xử lý hoặc đề xuất xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; phối hợp với Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Các cơ quan ưu tiên nguồn lực thực hiện việc rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, bảo đảm nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ rà soát, xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc và chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc tham mưu ban hành để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan mình theo quy định tại Nghị quyết này.

7. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo cơ chế đặc biệt quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

8. Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội không được ủy quyền hoặc phân cấp việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành thì các quy định tương ứng trong nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp đang thực hiện theo quy định của nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác. 

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI

Nghị quyết số: /2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nội quy kỳ họp Quốc hội
ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2022/QH15
ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nội quy kỳ họp Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Kỳ họp Quốc hội

1. Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội. Tại kỳ họp, Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Kỳ họp Quốc hội có thể được tổ chức liên tục hoặc theo nhiều đợt. Trong thời gian giữa các đợt của kỳ họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện các công việc thuộc nội dung kỳ họp.

2. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Kỳ họp không thường lệ của Quốc hội được tổ chức khi có yêu cầu của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội đề kịp thời xem xét, quyết định các vấn đề cấp bách thuộc thẩm quyền của Quốc hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn việc tổ chức kỳ họp không thường lệ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Chủ trì kỳ họp Quốc hội

Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì kỳ họp Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, chỉ đạo việc ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động tại kỳ họp Quốc hội, bảo đảm để Quốc hội thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình và kỳ họp Quốc hội được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, đạt hiệu quả thiết thực theo chương trình đã được Quốc hội thông qua.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

“1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Quốc hội, tập trung nghiên cứu, tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các nội dung của kỳ họp Quốc hội và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; chủ động ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để thực hiện hiệu quả hoạt động của đại biểu Quốc hội, các hoạt động tại kỳ họp Quốc hội và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác của đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội.

2. Trường hợp không thể tham dự kỳ họp, phiên họp Quốc hội theo chương trình kỳ họp đã được Quốc hội thông qua, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội để thông báo đến Văn phòng Quốc hội tổng hợp báo cáo Chủ tịch Quốc hội; nếu không thể tham dự kỳ họp Quốc hội hoặc vắng mặt tổng số trên 02 ngày làm việc trong cả kỳ họp Quốc hội thì phải được Chủ tịch Quốc hội đồng ý, trừ trường hợp vắng mặt vì lý do sức khỏe, lý do bất khả kháng hoặc vắng mặt để thực hiện nhiệm vụ của kỳ họp Quốc hội theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

Danh sách đại biểu Quốc hội không thể tham dự kỳ họp Quốc hội, vắng mặt tại phiên họp Quốc hội được ghi vào biên bản phiên họp, biên bản kỳ họp Quốc hội, trừ trường hợp vắng mặt để thực hiện nhiệm vụ của kỳ họp Quốc hội theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội và các quy định khác về kỳ họp Quốc hội; tổ chức và điều hành hoạt động của Đoàn; giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các cơ quan có liên quan để triển khai các hoạt động của Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Việc xây dựng dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội phù hợp với yêu cầu thực tiễn; trong đó, ưu tiên bảo đảm thời gian để nghiên cứu, giải trình,

tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp; bố trí phiên thảo luận về kinh tế - xã hội trước phiên chất vấn; các nội dung trong các lĩnh vực có liên quan được bố trí thời gian thảo luận gần nhau.

3. Dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội được gửi xin ý kiến đại biểu Quốc hội, các cơ quan, tổ chức có liên quan chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp không thường lệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp Quốc hội;

b) Quốc hội xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp Quốc hội.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Tài liệu chính thức được lưu hành bằng hình thức tài liệu điện tử, trường hợp thuộc bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Đối với tài liệu đã lưu hành bằng hình thức tài liệu điện tử, trong trường hợp cần thiết, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội báo cáo Chủ tịch Quốc hội quyết định việc lưu hành thêm tài liệu giấy; trường hợp đại biểu Quốc hội có yêu cầu, Văn phòng Quốc hội tổ chức việc cung cấp thêm tài liệu giấy;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 9 như sau:

“5. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội thực hiện đăng tải hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định tài liệu khác phục vụ kỳ họp Quốc hội được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

6. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc phát hành kỷ yếu của kỳ họp Quốc hội dưới dạng điện tử để đăng tải các văn kiện chủ yếu của mỗi kỳ họp Quốc hội.”.

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 như sau:

“2. Đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc lấy ý kiến đại biểu

Quốc hội bằng phiếu xin ý kiến được gửi đến Văn phòng Quốc hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Phiếu xin ý kiến thể hiện rõ phương án, ưu điểm, nhược điểm của từng phương án và được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

Trường hợp phiếu xin ý kiến về nội dung trong dự thảo luật, dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật được thể hiện bằng văn bản giấy thì thời hạn đề nghị đại biểu Quốc hội gửi lại ý kiến tối thiểu là 24 giờ kể từ khi gửi phiếu đến đại biểu Quốc hội.

3. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thể hiện ý kiến vào phiếu xin ý kiến và gửi lại phiếu xin ý kiến đến Văn phòng Quốc hội đúng thời hạn.

4. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc lấy ý kiến đại biểu Quốc hội; tổng hợp kết quả phiếu xin ý kiến và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo Quốc hội.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Kỳ họp thường lệ giữa năm của Quốc hội khai mạc vào ngày 20 tháng 5; kỳ họp thường lệ cuối năm của Quốc hội khai mạc vào ngày 20 tháng 10. Trường hợp ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 10 trùng vào ngày thứ Sáu của tuần hoặc ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội là ngày làm việc kế tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể tổ chức kỳ họp Quốc hội vào các thời điểm nêu trên hoặc trường hợp thật cần thiết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn thì ngày khai mạc kỳ họp thường lệ của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa trước quyết định theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội.

Ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối nhiệm kỳ và kỳ họp không thường lệ của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn đánh giá kết quả kỳ họp Quốc hội và việc tuân thủ các quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội; gửi báo cáo tổng hợp ý kiến của Đoàn đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi bế mạc kỳ họp Quốc hội. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các Đoàn đại biểu Quốc hội và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Sau khi bế mạc kỳ họp Quốc hội, tại phiên họp gần nhất, căn cứ ý kiến của các Đoàn đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức tổng kết kỳ họp Quốc hội với sự tham dự của

Chủ tịch nước, đại diện Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, đại diện Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội được phân công điều hành phiên họp có trách nhiệm điều hành phiên họp theo trình tự quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Văn phòng Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tham mưu, phục vụ Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội trong việc điều hành phiên họp toàn thể của Quốc hội đối với nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Trường hợp đại biểu Quốc hội vắng mặt tại phiên họp hoặc đăng ký mà chưa phát biểu hoặc đã phát biểu nhưng chưa hết ý kiến do hết thời gian phát biểu thì gửi ý kiến bằng văn bản đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội để tổng hợp.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Đại diện cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thuyết trình về dự án, dự thảo, trình bày báo cáo không quá 10 phút, trừ trường hợp theo quyết định của Quốc hội được ghi trong chương trình kỳ họp Quốc hội.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 như sau:

“d) Căn cứ nội dung và tình hình thảo luận thực tế, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội được phân công điều hành phiên họp có thể mời đại biểu Quốc hội phát biểu không theo thứ tự đăng ký, mời đại biểu Quốc hội đã đăng ký phát biểu tranh luận ý kiến của đại biểu Quốc hội phát biểu trước đó; yêu cầu đại biểu Quốc hội phát biểu tập trung vào nội dung trọng tâm của phiên họp, dừng phát biểu hoặc dừng tranh luận nếu đại biểu Quốc hội phát biểu, tranh luận quá thời gian hoặc phát biểu, tranh luận không đúng nội dung;

đ) Tại phiên họp toàn thể thảo luận về dự án luật, nghị quyết, báo cáo, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội được phân công điều hành phiên họp mời đại diện cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội mỗi lần không quá 10 phút.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Căn cứ diễn biến phiên họp, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội được phân công điều hành phiên họp có thẩm quyền sau đây:

a) Đề nghị Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài thời gian mỗi đại biểu Quốc hội phát biểu hoặc kéo dài thời gian của phiên họp;

b) Đề nghị Quốc hội quyết định giới hạn lại nội dung thảo luận để tránh trường hợp các ý kiến chỉ tập trung vào một số nội dung nhất định mà chưa bao quát toàn diện các vấn đề của dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo;

c) Quyết định kéo dài thời gian mỗi lần giải trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền không quá 15 phút khi nội dung được thảo luận hoặc giải trình có nhiều vấn đề phức tạp, chuyên môn sâu.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội

1. Ý kiến phát biểu tại phiên họp, ý kiến bằng văn bản của đại biểu Quốc hội có giá trị như nhau và phải được tổng hợp, giải trình, tiếp thu và báo cáo đầy đủ, trung thực với Quốc hội.

2. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tổ chức việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm chỉ đạo vụ chuyên môn của Hội đồng, Ủy ban thực hiện tổng hợp ý kiến đối với nội dung do cơ quan mình chủ trì thẩm tra hoặc nội dung thuộc lĩnh vực do cơ quan mình phụ trách để gửi Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội. Việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội đối với nội dung về công tác nhân sự thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo tự mình hoặc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo giải trình bước đầu ý kiến thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là 24 giờ trước khi Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về nội dung đó.

4. Bản ghi âm ý kiến đại biểu Quốc hội thảo luận tại các phiên họp được Văn phòng Quốc hội gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình và đại biểu Quốc hội chậm nhất là 24 giờ kể từ khi kết thúc phiên thảo luận.

Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tại Đoàn đại biểu Quốc hội, Tổ đại biểu Quốc hội về từng nội dung của kỳ họp Quốc hội được gửi đến đại biểu Quốc hội, cơ quan trình và cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 02 ngày đối với kỳ họp thường lệ và 24 giờ đối với kỳ họp không thường lệ trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội về nội dung đó. Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội tại phiên họp toàn thể của Quốc hội phải được gửi đến đại biểu Quốc hội, cơ quan trình và cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 03 ngày đối với kỳ họp thường lệ và 02 ngày đối với kỳ họp không thường lệ kể từ khi kết thúc phiên thảo luận về nội dung đó.

Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội tại phiên biểu quyết thông qua phải được gửi đến đại biểu Quốc hội theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

5. Mẫu báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội do Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định.”.

16. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Quyết định cơ cấu tổ chức các cơ quan của Quốc hội

1. Hồ sơ trình Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức các cơ quan của Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình về cơ cấu tổ chức các cơ quan của Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức các cơ quan của Quốc hội theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày tờ trình;
- b) Đại biểu Quốc hội thảo luận tại Đoàn đại biểu Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội có thể họp với các Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội để trao đổi về các vấn đề có liên quan;
- c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội thảo luận tại Đoàn đại biểu Quốc hội;
- d) Quốc hội thảo luận;
- đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo nghị quyết;
- e) Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

3. Trường hợp cơ cấu tổ chức các cơ quan của Quốc hội được xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa trước trình Quốc hội xem xét, quyết định theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.”.

17. Bổ sung khoản 3 vào Điều 34 như sau:

“3. Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Chính phủ theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

1. Hồ sơ trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan bao gồm:

- a) Tờ trình về thành lập, bãi bỏ cơ quan;
- b) Đề án thành lập, bãi bỏ cơ quan;
- c) Báo cáo đánh giá tác động của việc thành lập, bãi bỏ cơ quan;
- d) Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- đ) Dự thảo nghị quyết thành lập, bãi bỏ cơ quan;
- e) Báo cáo thẩm tra về việc thành lập, bãi bỏ cơ quan.

2. Hồ sơ trình Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt gồm các tài liệu theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và báo cáo thẩm tra của cơ quan của Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Quốc hội quyết định việc thành lập, bãi bỏ Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Chính phủ trình bày tờ trình;
- b) Đại diện cơ quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội;

d) Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, Chính phủ giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội về những vấn đề liên quan đến việc thành lập, bãi bỏ Bộ, cơ quan ngang Bộ; việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

đ) Chính phủ chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu,

giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến; Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

Chính phủ chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo nghị quyết;

g) Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

Trường hợp Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết thành lập, giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tại kỳ họp tiếp theo thì áp dụng trình tự quy định tại Điều 51 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

4. Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan có thẩm quyền trình bày tờ trình;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội;

d) Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền trình giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội về những vấn đề liên quan đến việc thành lập, bãi bỏ cơ quan;

đ) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến; Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Cơ quan trình báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo nghị quyết;

g) Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Trình tự Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội

1. Đại diện Chính phủ trình bày tờ trình hoặc báo cáo.
2. Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Quốc hội về việc thẩm tra.
3. Đại diện cơ quan, tổ chức báo cáo Quốc hội về lĩnh vực có liên quan theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
4. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội, tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

5. Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, thành viên Chính phủ giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội về những vấn đề liên quan đến tờ trình, báo cáo, dự thảo nghị quyết.

6. Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chính phủ chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến; Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết;

b) Chính phủ chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trường hợp Chính phủ có ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc có nội dung quan trọng, phức tạp cần có thêm thời gian để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc trên cơ sở đề xuất của Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định cho lùi thời điểm trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp tiếp theo hoặc trình lại;

c) Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

7. Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

8. Trường hợp dự thảo nghị quyết chưa được thông qua, Quốc hội xem xét, quyết định lùi thời điểm thông qua để tiếp tục hoàn thiện, trình Quốc hội

thông qua tại kỳ họp tiếp theo hoặc trình lại.

Việc hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Nội quy kỳ họp Quốc hội. Việc trình lại và hồ sơ trong trường hợp trình lại thực hiện theo quy định tại Điều này và Điều 49 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Trình tự Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội tại kỳ họp tiếp theo

1. Trước kỳ họp tiếp theo, Chính phủ chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết. Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo ý kiến về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

3. Chính phủ chỉ đạo tổ chức nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Tại kỳ họp tiếp theo:

a) Chính phủ báo cáo Quốc hội việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trong đó nêu rõ ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);

b) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo ý kiến về nội dung Chính phủ dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết;

c) Quốc hội thảo luận về nội dung dự thảo nghị quyết;

d) Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội đề chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trình Quốc hội biểu quyết thông qua được thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 50 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật theo quy trình, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.”.

22. Thay cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay cụm từ “Ủy ban Pháp luật của Quốc hội” tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 38, cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” tại khoản 2 Điều 40, điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 46, điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 53, cụm từ “Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội” tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 54 bằng

cụm từ “cơ quan của Quốc hội”;

b) Thay cụm từ “Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội” và cụm từ “Thường trực Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội” tại khoản 2 Điều 5 bằng cụm từ “Thường trực cơ quan của Quốc hội phụ trách lĩnh vực đối ngoại”;

c) Thay cụm từ “Chánh án Tòa án nhân dân tối cao” tại khoản 8 Điều 40 bằng cụm từ “Ủy ban Thường vụ Quốc hội”;

d) Thay cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 5, khoản 6 Điều 17, khoản 1 Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 57 bằng cụm từ “Văn phòng Quốc hội”;

đ) Thay cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội” tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 7, các khoản 1, 2, 3 và 7 Điều 9, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 25, các khoản 3, 6 và 7 Điều 26, các khoản 1, 2, 5, 7 và 9 Điều 37 bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội”;

e) Thay cụm từ “thư ký phiên họp” tại khoản 2 Điều 26 bằng cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội”.

23. Bổ sung đoạn, cụm từ, bỏ cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Bổ sung đoạn “Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.” vào đầu điểm c khoản 2 Điều 52, điểm c khoản 2 Điều 53, điểm c khoản 2 Điều 54 và điểm b khoản 2 Điều 55;

b) Bổ sung cụm từ “, ghi hình” vào sau cụm từ “tài liệu ghi âm” tại Điều 8;

c) Bổ sung cụm từ “cơ quan trình hoặc” vào trước cụm từ “cơ quan chủ trì thẩm tra” tại khoản 1 Điều 20;

d) Bổ sung cụm từ “trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội” vào trước cụm từ “về việc tổ chức phiên họp” tại khoản 2 Điều 22;

đ) Bỏ cụm từ “người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội,” tại khoản 3 Điều 5;

e) Bỏ cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại điểm b khoản 1 Điều 7;

g) Bỏ cụm từ “và Truyền hình Quốc hội Việt Nam” tại khoản 4 Điều 9;

h) Bỏ cụm từ “, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 57.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết đã có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 trước ngày Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được thông qua thì việc tiến hành các trình tự tại kỳ họp Quốc hội được thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội

ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội. Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết được bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (Chương trình lập pháp) năm 2025 kể từ ngày Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được thông qua thì việc tiến hành các trình tự tại kỳ họp Quốc hội được thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết này. 

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

Nghị quyết số: 216/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội và Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 2

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 217/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non,
học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông
trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được
sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ
sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non,
học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông là công dân Việt
Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt
Nam trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Chính sách miễn, hỗ trợ học phí

1. Miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học
chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập.

2. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học
chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Mức hỗ
trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết
định theo khung học phí do Chính phủ quy định nhưng không vượt mức thu học
phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách.
2. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được Quốc hội thông qua và áp dụng từ năm học 2025 - 2026.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

NGHỊ QUYẾT

Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, cơ sở giáo dục mầm non và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu và nguyên tắc thực hiện

1. Đến năm 2030: 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Việc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi do Nhà nước bảo đảm nguồn lực và huy động xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo lộ trình, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm các điều kiện phổ cập theo quy định.

Điều 3. Cơ chế, chính sách thực hiện

1. Đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp và bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo quy định.

2. Bảo đảm đủ số lượng giáo viên mầm non theo định mức quy định.

3. Bảo đảm chế độ, chính sách đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non.

4. Huy động các nguồn lực xã hội phát triển giáo dục mầm non theo quy định của pháp luật.

5. Ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 4. Nguồn tài chính thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày được Quốc hội thông qua.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

Nghị quyết số: 222/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc thành lập, hoạt động, quản lý, giám sát và các cơ chế, chính sách đặc thù áp dụng đối với Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm tài chính quốc tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, các nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế được thành lập theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trung tâm tài chính quốc tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định do Chính phủ thành lập đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng, tập trung hệ sinh thái đa dạng các dịch vụ tài chính và dịch vụ hỗ trợ, được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. *Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế* (sau đây gọi là Thành viên) là chủ thể được ghi nhận là Thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế theo hình

thức đăng ký hoặc được công nhận Thành viên hoặc được cấp giấy phép thành lập, hoạt động theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, bao gồm:

- a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty chứng khoán, doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm;
- b) Quỹ đầu tư và quản lý tài sản;
- c) Tổ chức hạ tầng thị trường;
- d) Tổ chức công nghệ tài chính và tài sản số;
- đ) Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ;
- e) Tổ chức phi tài chính;
- g) Các chủ thể khác theo quy định của Chính phủ.

3. *Dịch vụ tài chính* là các hoạt động và dịch vụ liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực tài chính, do các tổ chức tài chính hoặc chủ thể khác cung cấp theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. *Dịch vụ hỗ trợ* là các hoạt động và các dịch vụ phi tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi hoặc nâng cao hiệu quả cho các hoạt động tài chính và hoạt động liên quan khác tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

5. *Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế* (sau đây gọi là Cơ quan điều hành) là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý, điều hành Trung tâm tài chính quốc tế, ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền; tổ chức thực thi các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ.

6. *Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế* (sau đây gọi là Cơ quan giám sát) là cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng giám sát hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng ngừa và xử lý vi phạm trong Trung tâm tài chính quốc tế, bảo đảm tuân thủ quy định tại Nghị quyết này, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và thông lệ quốc tế.

7. *Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế* (sau đây gọi là Trung tâm trọng tài quốc tế) là tổ chức trọng tài độc lập thuộc Trung tâm tài chính quốc tế cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải thương mại cho các bên liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy tắc và quy định do Trung tâm trọng tài quốc tế ban hành.

8. *Nhà đầu tư chiến lược* là Thành viên đáp ứng tiêu chí về ngành nghề kinh doanh, năng lực tài chính, uy tín và có cam kết đầu tư lâu dài tại Trung tâm tài chính quốc tế.

9. *Chính sách tài chính thử nghiệm có kiểm soát* là cơ chế cho phép thử nghiệm các mô hình kinh doanh, công nghệ mới trong lĩnh vực tài chính tại Trung tâm tài chính quốc tế trong phạm vi và thời gian xác định, có sự giám sát đặc biệt của Cơ quan điều hành.

10. *Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp tại Trung tâm tài chính quốc tế* gồm: cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; phái sinh tài chính; quản lý quỹ; bảo hiểm, tái bảo hiểm; ngân hàng và ngoại hối; tài chính xanh; tín chỉ các-bon; công nghệ tài chính, tài sản số và các sản phẩm, dịch vụ khác do Chính phủ quy định.

Điều 4. Mục tiêu phát triển Trung tâm tài chính quốc tế

1. Trung tâm tài chính quốc tế đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng được xây dựng trên cơ sở thống nhất về hoạt động, quản lý, giám sát; có định hướng phát triển sản phẩm riêng biệt, phát huy thế mạnh của từng thành phố; bảo đảm sự công bằng, tương hỗ lẫn nhau, hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm tài chính quốc tế hàng đầu, nâng tầm vị thế của Việt Nam trong mạng lưới tài chính toàn cầu gắn với động lực tăng trưởng kinh tế.

2. Thúc đẩy tài chính bền vững, khuyến khích phát triển các sản phẩm tài chính xanh và huy động nguồn lực cho các dự án chuyển đổi năng lượng và chuyển đổi xanh, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. Trung tâm tài chính quốc tế vận hành theo các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, kết nối với các thị trường và trung tâm tài chính lớn trên thế giới, tạo điều kiện liên kết các sản phẩm dịch vụ trong nước với quốc tế, thúc đẩy dòng vốn đầu tư và phát triển dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ.

4. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia tài chính trong nước và nước ngoài; tạo môi trường làm việc và sinh sống thuận lợi cho chuyên gia, doanh nhân quốc tế tại Trung tâm tài chính quốc tế.

5. Việc phát triển Trung tâm tài chính quốc tế phải bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người dân trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an toàn tài chính, an ninh kinh tế, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc thành lập, hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế

1. Chủ thể đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết này áp dụng trong phạm vi Trung tâm tài chính quốc tế được quy định tại Nghị định của Chính phủ về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc hoạt động của các Thành viên:

- a) Hoạt động hiệu quả, minh bạch, liêm chính;
- b) Chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ tài chính, dịch vụ hỗ trợ;
- c) Áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động của các Thành viên.

4. Hoạt động quản lý nhà nước trong Trung tâm tài chính quốc tế phải bảo đảm sự độc lập của Trung tâm tài chính quốc tế và các Thành viên.

5. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của Thành viên.

6. Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn vốn, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển kết cấu hạ tầng vào Trung tâm tài chính quốc tế nhằm:

a) Tạo môi trường hấp dẫn cho đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ tài chính để thúc đẩy thu hút đầu tư và tự do di chuyển nguồn vốn quốc tế giữa Trung tâm tài chính quốc tế và thế giới;

b) Phát triển thị trường chứng khoán, bảo hiểm, hoạt động ngân hàng, công nghệ tài chính, tài sản số, hàng hóa, thương mại điện tử tại Việt Nam và hội nhập với thị trường quốc tế;

c) Thu hút, phát triển đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính hỗ trợ các dự án xanh, bền vững tại Việt Nam; phát triển dịch vụ tài chính và dịch vụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế;

d) Thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam có khả năng cung cấp dịch vụ tài chính và dịch vụ chuyên môn có liên quan theo tiêu chuẩn quốc tế.

7. Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát được tổ chức tinh gọn, có thẩm quyền phù hợp, hiệu lực, hiệu quả; được áp dụng thủ tục hành chính đặc biệt, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân theo quy định của Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, phù hợp thông lệ quốc tế, điều kiện Việt Nam.

Điều 6. Áp dụng pháp luật tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế được điều chỉnh bởi:

a) Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Pháp luật hiện hành của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các văn bản quy định tại điểm a khoản này không quy định.

2. Lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài trong giao dịch đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế:

a) Đối với giao dịch có ít nhất một bên tham gia là cá nhân, tổ chức nước ngoài, các bên trong giao dịch được thỏa thuận lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài đối với giao dịch đó. Pháp luật nước ngoài không được áp dụng trong trường hợp hậu quả của việc áp dụng trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với giao dịch đó được áp dụng;

b) Đối với các giao dịch liên quan đến quyền sở hữu, quyền khác đối với bất động sản, thuê bất động sản hoặc sử dụng bất động sản làm tài sản bảo đảm, pháp luật của nước nơi có bất động sản sẽ được áp dụng.

3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật:

a) Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này với các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung của Nghị quyết này được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề;

b) Trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hơn hoặc thuận lợi hơn đối với Thành viên so với quy định tại Nghị quyết này thì Thành viên được áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi hơn hoặc thuận lợi hơn tại các luật, nghị quyết được ban hành sau;

c) Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Quy chế hoạt động do Cơ quan điều hành ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này được ưu tiên áp dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Quy chế hoạt động đó.

5. Nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia và ngăn chặn các yếu tố có thể đe dọa an ninh quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế có thể đưa ra các biện pháp hạn chế đối với Thành viên.

6. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết này, Chính phủ được ban hành Nghị định xử lý các vấn đề phát sinh khác với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp, phiên họp gần nhất. Chính phủ ban hành Nghị định phải bảo đảm tuân thủ quy định của Đảng về kiểm soát quyền lực, bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích người dân, doanh nghiệp, bảo đảm điều kiện thực thi và chịu trách nhiệm về các quy định ban hành.

Điều 7. Ngôn ngữ áp dụng tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Ngôn ngữ chính thức trong quá trình giao dịch, hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế là tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

2. Các quy định, quy chế trong Trung tâm tài chính quốc tế được ban hành bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Tài liệu thống kê, tài chính, kỹ thuật và các tài liệu khác được lưu trữ tại Trung tâm tài chính quốc tế bằng tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

4. Thủ tục hành chính, giao dịch giữa các Thành viên, giao dịch giữa Thành viên với tổ chức, cá nhân nước ngoài và giải quyết tranh chấp được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

Chương II

THÀNH LẬP, CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ VẬN HÀNH TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Điều 8. Thành lập Trung tâm tài chính quốc tế

1. Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế.

2. Việc thành lập Trung tâm tài chính quốc tế bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, mục tiêu và định hướng phát triển Trung tâm tài chính quốc tế; lộ trình và kế hoạch phát triển ở từng thành phố;

b) Vị trí, địa giới hành chính, diện tích Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Cơ cấu tổ chức Trung tâm tài chính quốc tế;

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết này;

đ) Danh mục ngành, nghề, sản phẩm, dịch vụ ưu tiên phát triển của Trung tâm tài chính quốc tế;

e) Cơ chế, chính sách đặc thù đối với Trung tâm tài chính quốc tế thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ;

g) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 9. Cơ quan, tổ chức thuộc Trung tâm tài chính quốc tế

1. Các cơ quan, tổ chức thuộc Trung tâm tài chính quốc tế bao gồm:

a) Cơ quan điều hành có chức năng quản lý, điều hành trực tiếp mọi hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Cơ quan giám sát có chức năng giám sát, thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa và xử lý vi phạm trong hoạt động tài chính tại Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Cơ quan giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế:

c1) Tòa án chuyên biệt được thành lập theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

c2) Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế, được thành lập theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại, có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận của các bên tranh chấp, trừ các tranh chấp có liên quan đến việc thực hiện quyền lực của Nhà nước.

2. Các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này hoạt động độc lập trong việc thực hiện quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3. Cơ quan điều hành được ban hành Quy chế hoạt động hoặc văn bản tương đương khác để quy định cụ thể về tổ chức và vận hành Trung tâm tài chính quốc tế. Các quy định này phải phù hợp với Hiến pháp, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tuân thủ thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm thống nhất với các nguyên tắc, chính sách cơ bản quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị quyết này, có giá trị áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị quyết này.

4. Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế.

Chương III

THÀNH VIÊN TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Điều 10. Đăng ký, công nhận và chấm dứt tư cách thành viên

1. Các tổ chức, doanh nghiệp được đăng ký làm Thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế khi đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực tài chính, uy tín và có

lĩnh vực hoạt động phù hợp với định hướng phát triển của Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này.

2. Hiện diện tại Trung tâm tài chính quốc tế của các chủ thể sau đây có quyền đề nghị được công nhận làm Thành viên mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký:

a) Tổ chức tài chính, quỹ đầu tư hoặc doanh nghiệp thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố tại thời điểm đăng ký, hoặc công ty mẹ trực tiếp của các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp này, trừ các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm;

b) Các tổ chức tài chính thuộc nhóm mười doanh nghiệp hàng đầu trong nước về vốn điều lệ trong từng lĩnh vực tương ứng, trừ lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

3. Nhà đầu tư phải thành lập pháp nhân là Thành viên tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Nhà đầu tư là ngân hàng nước ngoài, ngân hàng thương mại trong nước phải thành lập hiện diện tại Trung tâm tài chính quốc tế theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị quyết này.

5. Nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán phải thành lập hiện diện dưới hình thức là công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các tổ chức này chỉ được cung cấp dịch vụ tại Trung tâm tài chính quốc tế và nước ngoài. Việc cấp phép thành lập, phạm vi hoạt động, nội dung hoạt động và các vấn đề liên quan khác của tổ chức nêu trên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phải thành lập hiện diện dưới hình thức là công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp. Việc cấp phép thành lập, phạm vi hoạt động, nội dung hoạt động và các vấn đề liên quan khác của tổ chức nêu trên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Thành viên được cấp mã số định danh riêng và được ghi nhận vào Sổ đăng ký Thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế. Mã số định danh có giá trị tương đương với mã số doanh nghiệp theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp.

8. Hệ thống đăng ký và công nhận Thành viên do Cơ quan điều hành xây dựng, quản lý và vận hành, bao gồm Cổng thông tin đăng ký thành viên và Cơ sở dữ liệu về thành viên, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan có liên quan để đơn giản hoá thủ tục hành chính trong Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 11. Quyền của Thành viên và nhà đầu tư nước ngoài

1. Quyền của Thành viên:

a) Được thành lập công ty quản lý vốn (công ty holding) để huy động vốn từ nước ngoài và quản lý đầu tư, trừ trường hợp Thành viên là ngân hàng thương mại;

b) Được huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam, người không cư trú mà không phải thực hiện thủ tục cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước nhưng phải thực hiện chế độ báo cáo, khai báo thông tin theo quy định của Chính phủ;

c) Khoản nợ của Thành viên với tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam không tính vào nợ nước ngoài của quốc gia trong điều hành, giám sát các chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài;

d) Được quyền tự do tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh với tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam, người không cư trú hoặc với Thành viên khác theo giấy phép hoặc đăng ký được cấp cho Thành viên đó theo quy định tại Nghị quyết này và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

đ) Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng khi được cấp phép thành lập mới tại Trung tâm tài chính quốc tế thì Giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký Thành viên;

e) Thành viên được lựa chọn áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IAS/IFRS) do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (Chuẩn mực kế toán hoặc Chuẩn mực báo cáo tài chính) của các quốc gia: Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Ca-na-đa, các quốc gia thành viên liên minh châu Âu, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga, Xinh-ga-po, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Việt Nam. Trường hợp các chủ thể đã lựa chọn áp dụng Chuẩn mực kế toán khác với Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không phải lập báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam;

g) Các quyền khác theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Nhà đầu tư nước ngoài:

a) Được sở hữu toàn bộ hoặc một phần cổ phần hoặc phần vốn góp của Thành viên;

b) Được phép thành lập tổ chức kinh tế trong Trung tâm tài chính quốc tế mà không cần phải có dự án đầu tư và không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án trong Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sau khi được

thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Không phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của pháp luật về đầu tư khi thực hiện hoạt động góp vốn, mua cổ phần hoặc mua phần vốn góp của Thành viên; chỉ thực hiện thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, trừ lĩnh vực ngân hàng.

Điều 12. Nghĩa vụ của Thành viên

1. Tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Thành viên và các tổ chức, cá nhân hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế có nghĩa vụ tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế; lập, nộp và công khai báo cáo tài chính; kiểm toán báo cáo tài chính và công bố thông tin theo thông lệ quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các chuẩn mực quốc tế về quản trị tài chính.

3. Hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế vào phần còn lại của Việt Nam; từ phần còn lại của Việt Nam vào Trung tâm tài chính quốc tế phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật liên quan khác.

Chính phủ quy định cơ chế đặc thù đối với thủ tục, điều kiện đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế vào phần còn lại của Việt Nam và từ phần còn lại của Việt Nam vào Trung tâm tài chính quốc tế; cơ chế đặc thù đối với điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh.

4. Tuân thủ quy chế của Sở giao dịch hàng hóa được thành lập tại Trung tâm tài chính quốc tế về quy trình phát hành, niêm yết, giao dịch, mua lại, chuyển nhượng các công cụ tài chính khác niêm yết trên Sở giao dịch hàng hóa. Điều lệ và các quy tắc hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.

5. Bảo đảm tiêu chuẩn thành viên trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp không bảo đảm tiêu chuẩn thành viên thì phải thực hiện thủ tục chấm dứt tư cách thành viên.

6. Tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về bảo mật dữ liệu được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam. Thành viên phải xây dựng hệ thống an toàn thông tin, mã hoá dữ liệu tài chính; chịu trách nhiệm báo cáo sự cố lộ thông tin cho Cơ quan điều hành trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố.

7. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Chương IV

CÁC SÀN GIAO DỊCH VÀ NỀN TẢNG GIAO DỊCH TẠI TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Điều 13. Thành lập các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch

Các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch được thành lập và hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế trong các lĩnh vực sau:

1. Giao dịch hàng hóa và phái sinh hàng hóa;
2. Giao dịch tín chỉ các-bon;
3. Giao dịch sản phẩm văn hóa, nghệ thuật;
4. Giao dịch kim loại quý hiếm;
5. Giao dịch sản phẩm tài chính xanh;
6. Các giao dịch và loại hình nền tảng giao dịch mới khác theo nhu cầu phát triển.

Điều 14. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch

1. Các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch tại Trung tâm tài chính quốc tế được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, minh bạch; khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

2. Việc tổ chức và hoạt động của các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về giao dịch, thanh toán, công bố thông tin và quản trị rủi ro.

3. Các tổ chức thành lập sàn giao dịch, nền tảng giao dịch có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về niêm yết, giao dịch, thanh toán, quản lý tài sản và thành viên phù hợp với đặc điểm của từng loại hình giao dịch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thành viên đáp ứng điều kiện tham gia sàn giao dịch, nền tảng giao dịch được cung cấp sản phẩm, dịch vụ và giao dịch theo quy định của sàn giao dịch, nền tảng giao dịch.

Điều 15. Cơ chế quản lý, giám sát, chính sách ưu đãi đối với các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch

Các sàn giao dịch, nền tảng giao dịch được thành lập theo quy định của Nghị quyết này và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên các sàn giao dịch, nền

tảng giao dịch này được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V

CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ÁP DỤNG TRONG TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Điều 16. Chính sách ngoại hối

1. Việc sử dụng ngoại tệ của Thành viên thực hiện theo quy định sau:

a) Việc thanh toán, chuyển tiền, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá đối với các hoạt động và dịch vụ giữa các Thành viên với nhau được sử dụng ngoại tệ theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Việc thanh toán, chuyển tiền, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá đối với các hoạt động và dịch vụ giữa Thành viên với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được sử dụng ngoại tệ;

c) Việc sử dụng ngoại tệ trong các hoạt động và dịch vụ giữa Thành viên với tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam không phải là Thành viên thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thành viên được vay vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và phải thực hiện chế độ báo cáo, khai báo thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên chỉ được vay vốn bằng ngoại tệ từ các Thành viên là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết này.

4. Thành viên được cho các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam không phải là Thành viên vay bằng ngoại tệ. Tổ chức là bên đi vay tại khoản này có trách nhiệm tuân thủ quy định về điều kiện, đối tượng, mục đích, thủ tục đăng ký khoản vay.

5. Việc chuyển vốn đầu tư nước ngoài vào Trung tâm tài chính quốc tế, chuyển vốn, lợi nhuận và khoản thu hợp pháp từ Trung tâm tài chính quốc tế ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện bằng ngoại tệ, thông qua tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ đứng tên nhà đầu tư nước ngoài mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế.

6. Việc chuyển tiền giữa các Thành viên liên quan đến hoạt động đầu tư trong Trung tâm tài chính quốc tế được thực hiện thông qua tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của Thành viên.

7. Khi chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư, cho vay từ Trung tâm tài chính quốc tế ra nước ngoài:

a) Thành viên do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% vốn điều lệ không phải tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quản lý ngoại hối, nhưng phải thực hiện đầy đủ các quy định về việc mở tài khoản, chế độ báo cáo;

b) Thành viên không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối áp dụng đối với đầu tư và cho vay của Việt Nam ra nước ngoài.

8. Việc chuyển tiền của tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam không phải là Thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư vào Trung tâm tài chính quốc tế và việc chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế vào phần còn lại của Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 17. Chính sách về hoạt động ngân hàng

1. Thành viên được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế để thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng dưới các hình thức sau:

a) Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng theo chính sách của chủ sở hữu, ngân hàng mẹ đang áp dụng về chuẩn mực kế toán; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Trường hợp chủ sở hữu, ngân hàng mẹ không áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IAS/IFRS) do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 thì ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam về chuẩn mực kế toán; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn.

3. Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về chuẩn mực kế toán; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn.

4. Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn trong nước, ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn

nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Việc cấp phép thành lập, tổ chức, phạm vi, nội dung hoạt động và các vấn đề liên quan khác của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Thành viên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Chính sách tài chính, phát triển thị trường vốn

1. Quy định đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:

a) Được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khi đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Cơ quan điều hành;

b) Được huy động vốn bằng cơ chế gọi vốn cộng đồng hoặc cơ chế chào bán riêng lẻ thông qua nền tảng huy động vốn của tổ chức được Cơ quan điều hành cấp phép theo hướng dẫn của Chính phủ. Tổ chức trong nước và nước ngoài được tham gia vào hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

c) Được áp dụng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, bao gồm ưu đãi về thuế. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch, đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được áp dụng các quy định ưu đãi về thuế;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

2. Phát triển thị trường tài chính xanh:

a) Các sản phẩm tài chính được cấp chứng nhận xanh khi đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Cơ quan điều hành và được phát hành, giao dịch tại Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Tổ chức phát hành sản phẩm tài chính xanh, nhà đầu tư sản phẩm tài chính xanh được áp dụng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, bao gồm ưu đãi về thuế;

c) Tổ chức phát hành sản phẩm tài chính xanh phải tuân thủ chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

3. Thành viên được áp dụng quy trình, thủ tục và triển khai các giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm theo quy trình, thủ tục đơn giản.

4. Chính phủ xây dựng hệ thống thông tin thị trường minh bạch và chuyên sâu; cải thiện cơ cấu và quy định quản lý rủi ro để tăng tính cạnh tranh, bao gồm quản lý rủi ro hoạt động (ORM), quản lý rủi ro thị trường (MRM), đặc biệt là quản lý rủi ro tín dụng (CRM) theo thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn của các trung tâm tài chính trên thế giới.

Điều 19. Chính sách thuế áp dụng cho Trung tâm tài chính quốc tế

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ việc thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào Trung

tâm tài chính quốc tế được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế không thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào Trung tâm tài chính quốc tế được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời gian 15 năm, miễn thuế tối đa không quá 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo;

c) Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng điều kiện được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau đối với cùng một dự án đầu tư thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mở rộng thì áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Việc xác định thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thuế thu nhập cá nhân

a) Nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, người có trình độ chuyên môn cao làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế, bao gồm người Việt Nam và người nước ngoài được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công có được từ thực hiện công việc tại Trung tâm tài chính quốc tế đến hết năm 2030;

b) Cá nhân có khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp, quyền góp vốn vào Thành viên được miễn thuế thu nhập cá nhân đến hết năm 2030;

c) Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện để xác định nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, người có trình độ chuyên môn cao được hưởng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân quy định tại khoản này.

3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu từ Trung tâm tài chính quốc tế ra nước ngoài hoặc nhập khẩu từ nước ngoài vào Trung tâm tài chính quốc tế được áp dụng mức thuế suất và thủ tục thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Doanh nghiệp, cá nhân tại Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện đăng ký, kê khai, quyết toán các loại thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Việc xác định thời điểm bắt đầu hưởng ưu đãi, thời gian miễn, giảm thuế thực hiện theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Điều 20. Chính sách về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động đối với chuyên gia, nhà quản lý và nhà đầu tư

1. Thị thực và cư trú cho chuyên gia, nhà quản lý, nhà đầu tư

a) Cấp thị thực, thẻ tạm trú thời hạn đến 10 năm cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở trong Trung tâm tài chính quốc tế (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UD1) và thành viên gia đình đi cùng (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UD2);

b) Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế được xem xét cấp thẻ thường trú theo đề nghị của Cơ quan điều hành để cư trú lâu dài tại Việt Nam; được hưởng chính sách thuận lợi về thủ tục cấp thẻ thường trú so với quy định chung;

c) Chính phủ quy định tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi nêu tại điểm a và điểm b khoản này và cơ quan thẩm định.

2. Xuất cảnh, nhập cảnh

a) Cơ quan điều hành phối hợp với Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thiết lập cơ chế “một cửa” hỗ trợ nhanh chóng thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho nhà đầu tư, chuyên gia, khách hàng quốc tế đến làm việc, giao dịch tại Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Thiết lập khu vực làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh ưu tiên tại các sân bay quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng cho đối tượng thuộc Trung tâm tài chính quốc tế, cấp thẻ nhận diện chuyên gia Trung tâm tài chính quốc tế để sử dụng lối đi riêng, rút ngắn thời gian làm thủ tục.

3. Giấy phép lao động

Người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được miễn giấy phép lao động nếu đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định của Chính phủ hoặc Cơ quan điều hành.

Điều 21. Chính sách về lao động, việc làm và an sinh xã hội

1. Tuyển dụng lao động

a) Thành viên được chủ động tuyển dụng lao động, bao gồm cả lao động nước ngoài, theo nhu cầu công việc mà không bị giới hạn tỷ lệ lao động nước ngoài, không phải thực hiện thủ tục xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và không phải thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài thực hiện theo quy trình rút gọn.

2. Tiền lương và đãi ngộ

a) Thành viên được quyết định chế độ tiền lương, thưởng và các khoản đãi ngộ khác cho người lao động trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng lao động;

b) Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính; được phép thực hiện ký hợp đồng thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài trên cơ sở thỏa thuận mức lương và công việc được giao;

c) Mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát được xác định theo cơ chế thị trường. Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát hướng dẫn thực hiện quy định này;

d) Cán bộ quản lý, nhà khoa học, chuyên gia trong nước và nước ngoài làm việc tại Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát được tạo điều kiện bố trí nhà ở công vụ hoặc hỗ trợ chi phí thuê nhà ở trong thời gian công tác;

đ) Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ nguồn thu thuộc thẩm quyền quản lý để thực hiện quy định tại điểm c và điểm d khoản này.

3. Phát triển kỹ năng và nhân lực

a) Nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Doanh nghiệp trong Trung tâm tài chính quốc tế được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư mới và mở rộng tại Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Ngân sách địa phương hỗ trợ chi phí đào tạo nhân lực trình độ đại học trở lên phục vụ nhu cầu của Trung tâm tài chính quốc tế trong thời gian 04 năm tính từ năm 2026;

d) Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát xác định nhu cầu, đối tượng người lao động cần thu hút; chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; quyết định tiêu chí cán bộ quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao nhận hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; quyết định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nguồn nhân lực quy định tại điểm b và điểm c khoản này theo từng giai đoạn;

đ) Ngân sách hỗ trợ quy định tại khoản này do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng bố trí trong ngân sách địa phương.

4. An sinh xã hội cho người lao động

a) Người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được lựa chọn tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp;

b) Người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được tham gia các chương trình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Người lao động nước ngoài đã tham gia chương trình an sinh xã hội tương tự tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ở nước ngoài được miễn một phần nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam;

c) Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định việc dành quỹ đất và ngân sách để đầu tư phát triển khu nhà ở cho người lao động gần khu vực Trung tâm tài chính quốc tế, bảo đảm điều kiện sống thuận lợi để người lao động yên tâm làm việc.

Điều 22. Chính sách đất đai tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Dự án đầu tư trong phạm vi Trung tâm tài chính quốc tế thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên phát triển hoặc có quy mô lớn được giao đất, cho thuê đất với thời hạn tối đa là 70 năm. Đối với dự án thuộc lĩnh vực khác, thời hạn sử dụng đất tối đa là 50 năm. Khi hết thời hạn, trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và chấp hành quy định của pháp luật về đất đai, Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất sạch trong ranh giới Trung tâm tài chính quốc tế để giao hoặc cho nhà đầu tư thuê thực hiện dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên phát triển. Trường hợp dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng tại Trung tâm tài chính quốc tế theo phương thức đối tác công tư (PPP), Nhà nước giao mặt bằng sạch để thực hiện dự án và đầu tư các công trình hạ tầng kết nối tới dự án.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với dự án trong ranh giới Trung tâm tài chính quốc tế

a) Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp quyền sử dụng đất đối với đất giao hoặc cho thuê trả tiền thuê đất một lần và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng nước ngoài để vay vốn đầu tư. Việc giải quyết tranh chấp về bất động sản, thế chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Khi xử lý tài sản thế chấp, bên nhận thế chấp chỉ được thực hiện quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho các đối tượng được phép nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài gắn liền với quyền sử dụng đất của dự án nhà ở đó được xác định tương ứng với hình thức giao đất, cho thuê đất của dự án đầu tư xây dựng bất động sản theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về đất đai.

Điều 23. Chính sách về xây dựng, môi trường

1. Dự án đầu tư tại Trung tâm tài chính quốc tế chỉ cần đăng ký công nghệ áp dụng, đăng ký môi trường; không phải thực hiện lập quy hoạch chi tiết, cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng.

2. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi Cơ quan điều hành văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở để cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

4. Cơ quan điều hành có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phát sinh đối với dự án.

Điều 24. Chính sách tài chính thử nghiệm có kiểm soát cho dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ (FinTech) và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan điều hành quy định về chính sách tài chính thử nghiệm có kiểm soát và thực hiện dưới hình thức cho phép có thời hạn đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mà pháp luật chưa có quy định.

2. Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm có kiểm soát được phép không áp dụng một số quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ; về điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục cấp phép, bảo đảm điều kiện kinh doanh và các quy định khác không phù hợp với đặc điểm, tính năng mới của công nghệ, sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh được đề xuất thử nghiệm.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát, cơ quan quản lý và người giám sát thử nghiệm có kiểm soát được miễn trừ trách nhiệm hành chính, kỷ luật và dân sự đối với Nhà nước nếu gây thiệt hại cho Nhà nước trong quá trình thử nghiệm do nguyên nhân khách quan nếu tuân thủ đúng quy trình thử nghiệm. Trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác, bên thử nghiệm phải bồi thường theo quy định của pháp luật; được xem xét hỗ trợ một phần chi phí bồi thường từ ngân sách của Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng tùy mức độ thiệt hại và khả năng ngân sách.

4. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực FinTech hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế được hưởng các cơ chế ưu đãi như tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc ưu đãi cao hơn theo quy định của Chính phủ.

5. Doanh nghiệp FinTech được xem xét hỗ trợ kinh phí không hoàn lại từ ngân sách địa phương tùy thuộc điều kiện của ngân sách từng địa phương để phát triển dự án thử nghiệm có kiểm soát cho FinTech và đổi mới sáng tạo.

Điều 25. Chính sách ưu đãi theo lĩnh vực

Cơ quan điều hành được ban hành các chương trình ưu đãi, hỗ trợ để thúc đẩy một số lĩnh vực trọng tâm sau đây:

1. Tài chính xanh;
2. Tài sản số và FinTech;
3. Thị trường hàng hóa và hàng hoá phái sinh;
4. Lĩnh vực khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 26. Chính sách đối với nhà đầu tư chiến lược

1. Cơ quan điều hành ban hành quy định về tiêu chí và thủ tục lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.

2. Nhà đầu tư chiến lược có các quyền sau đây:

a) Được ưu tiên lựa chọn là nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư quan trọng để phát triển hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ Trung tâm tài chính quốc tế. Trong trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm cùng một dự án, nhà đầu tư chiến lược sẽ được ưu tiên;

b) Được Nhà nước cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển của Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này;

c) Được tham gia đầu tư, phát triển kinh doanh, quản lý vận hành, cho thuê lại hoặc chuyển nhượng các dự án đầu tư trong Trung tâm tài chính quốc tế;

d) Được cung cấp dịch vụ hỗ trợ đầu tư, dịch vụ giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư khác trong Trung tâm tài chính quốc tế và thu phí dịch vụ theo quy định;

đ) Được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô lớn nhằm hỗ trợ phát triển Trung tâm tài chính quốc tế, bao gồm việc phát triển các khu phức hợp và hệ sinh thái để thu hút tổ chức tài chính, tập đoàn đa quốc gia, chuyên gia, doanh nhân quốc tế đến sinh sống, làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế;

e) Được tham gia cùng cơ quan quản lý trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển Trung tâm tài chính quốc tế;

g) Được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Nhà đầu tư chiến lược có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đảm bảo năng lực tài chính và kinh nghiệm để thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư được giao; cam kết đầu tư lâu dài và hỗ trợ phát triển Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Trường hợp được lựa chọn làm nhà đầu tư của các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thì phải hoàn thành đầu tư trong thời hạn không quá 05 năm và không được chuyển nhượng các dự án này trong vòng 10 năm kể từ ngày được chấp thuận đầu tư, trừ trường hợp đặc biệt được Chính phủ cho phép;

c) Hỗ trợ quảng bá Trung tâm tài chính quốc tế tại các diễn đàn quốc tế; phối hợp với cơ quan quản lý để thu hút các nhà đầu tư, định chế tài chính đa quốc gia đến Trung tâm tài chính quốc tế;

d) Cung cấp các dịch vụ cần thiết cho nhà đầu tư thứ cấp theo cam kết.

4. Cơ quan điều hành ký thỏa thuận với từng nhà đầu tư chiến lược để ghi nhận cam kết và các ưu đãi, trách nhiệm tương ứng.

5. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp nhà đầu tư chiến lược không đáp ứng điều kiện về vốn, tiến độ đầu tư và điều kiện khác đối với nhà đầu tư chiến lược thì không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này và bị xử lý theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do không thực hiện đúng cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

1. Đa dạng nguồn lực đầu tư hạ tầng

a) Trung tâm tài chính quốc tế được ưu tiên vốn đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội;

b) Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế và hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối với Trung tâm tài chính quốc tế.

2. Trong thời gian không quá 10 năm kể từ khi Trung tâm tài chính quốc tế được thành lập, hàng năm ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng tương ứng số thu nội địa phần ngân sách trung ương được hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế để đầu tư hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế và hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối với Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Nhà đầu tư được ứng trước vốn đầu tư để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khu tái định cư và các công trình khác có liên quan thuộc phạm vi ranh giới địa lý của Trung tâm tài chính quốc tế.

4. Số vốn đầu tư ứng trước của nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này được hoàn trả theo các phương thức như sau:

a) Được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;

b) Được ngân sách nhà nước chi trả theo quy định.

5. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị kỹ thuật, công nghệ, giải pháp phần mềm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thông tin, điều hành quản lý và trung tâm dữ liệu lớn của Trung tâm tài chính quốc tế, theo danh mục được Cơ quan điều hành ban hành dựa trên Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong Trung tâm tài chính quốc tế.

6. Cơ quan điều hành được xúc tiến, đàm phán và ký kết hợp đồng với nhà đầu tư có năng lực về phương thức thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của Trung tâm tài chính quốc tế phù hợp với thông lệ quốc tế và trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định cho phép thực hiện hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư. Trong một số trường hợp, được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

7. Thủ tục đầu tư công đối với dự án hạ tầng tại Trung tâm tài chính quốc tế

a) Các dự án hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này không phải quyết định chủ trương đầu tư, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Cho phép các dự án hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế, dự án hạ tầng phục vụ Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này áp dụng thiết kế xây dựng theo trình tự 01 bước theo quy định của Luật Xây dựng;

c) Cho phép áp dụng chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế;

d) Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Thủ tục đầu tư theo phương thức PPP đối với dự án hạ tầng tại Trung tâm tài chính quốc tế

a) Các dự án hạ tầng đầu tư theo phương thức PPP tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị quyết này không phải quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước thì không phải thực hiện thủ tục giao kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Cho phép áp dụng các loại hợp đồng, kết hợp các loại hợp đồng BOT, BOO, BTL, O&M và các loại hợp đồng khác theo quy định của pháp luật về PPP để thúc đẩy đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công;

c) Cho phép áp dụng phương thức chỉ định thầu, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án hạ tầng đầu tư theo phương thức PPP của Trung tâm tài chính quốc tế;

d) Cho phép tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án; được áp dụng cơ chế chia sẻ giảm doanh thu mà không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng; được miễn chia sẻ tăng doanh thu trong 3 năm kể từ thời điểm có doanh thu;

đ) Nhà đầu tư PPP được hưởng các ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật hiện hành.

9. Cho phép áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách.

Điều 28. Chính sách về xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối hàng hóa, dịch vụ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ra, vào Trung tâm tài chính quốc tế được áp dụng thủ tục hành chính như đối với hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Các Thành viên được phép đăng ký tờ khai, làm thủ tục hải quan, thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với tất cả các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục

vụ sản xuất, tiêu dùng trong Trung tâm tài chính quốc tế, trừ hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chính sách ưu đãi đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa, dịch vụ trong Trung tâm tài chính quốc tế và giao dịch phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch phái sinh hàng hóa tại Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 29. Chính sách về phí, lệ phí

1. Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế bao gồm: phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án và các loại phí thuộc nguồn thu của ngân sách trung ương hưởng 100%.

2. Sau khi khấu trừ chi phí hoạt động của các Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát, tất cả các khoản thu phí, lệ phí phát sinh từ việc vận hành và hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế được để lại ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng trong thời gian không quá 10 năm kể từ khi Trung tâm tài chính quốc tế được thành lập để đầu tư hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 30. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư, Thành viên và các bên liên quan được sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp theo pháp luật Việt Nam.

2. Ngoài các phương thức giải quyết tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều này, tranh chấp giữa các Thành viên hoặc tranh chấp giữa Thành viên với nhà đầu tư ngoài Trung tâm tài chính quốc tế về hoạt động đầu tư kinh doanh trong Trung tâm tài chính quốc tế được giải quyết tại một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Trọng tài nước ngoài;
- b) Trọng tài quốc tế;
- c) Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế;
- d) Trọng tài Việt Nam;
- đ) Tòa án nước ngoài;
- e) Tòa án Việt Nam.

3. Trường hợp có thỏa thuận giữa các bên liên quan bằng văn bản, tranh chấp giữa các Thành viên hoặc tranh chấp giữa Thành viên với bên khác được giải quyết tại Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế thì Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành, quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế về việc giải quyết tranh chấp là chung thẩm, có hiệu lực thi hành.

Các bên tranh chấp có quyền thỏa thuận từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án hủy quyết định công nhận hoà giải thành hoặc phán quyết trọng tài có hiệu lực pháp luật của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế. Tòa án không giải quyết yêu cầu hủy phán quyết, quyết định của Hội đồng trọng tài khi các bên đã có văn bản thỏa thuận từ bỏ quyền này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Quản lý, giám sát đối với Trung tâm tài chính quốc tế

Việc quản lý, giám sát tại Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện theo thông lệ quốc tế, dựa trên rủi ro.

Điều 32. Trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ, ngành

1. Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thi hành Nghị quyết này; ban hành, chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan ban hành hoặc trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách tại Nghị quyết này.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 6, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30 và 31 của Nghị quyết này.

Điều 33. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, trong phạm vi thẩm quyền được giao, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với Trung tâm tài chính quốc tế trên địa bàn theo quy định tại Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

Điều 34. Giám sát thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, Đoàn đại biểu Quốc hội thành

phố Đà Nẵng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội đối với quá trình thực hiện Nghị quyết, góp ý xây dựng để hoàn thiện cơ chế chính sách cho Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

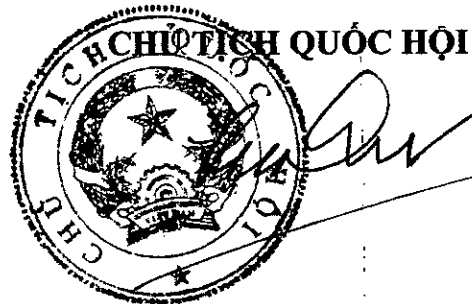
2. Chính phủ sơ kết và báo cáo Quốc hội việc thực hiện Nghị quyết sau 05 năm thực hiện. Chậm nhất ngày 30 tháng 3 năm 2034, Chính phủ báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết và đề xuất ban hành Luật về Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Các chính sách, dự án và các đối tượng khác đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này mà đến thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực chưa kết thúc thì được tiếp tục triển khai theo các quyết định đã ban hành.

Các dự án, hoạt động đã được chấp thuận và hưởng ưu đãi theo Nghị quyết này trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, nếu chưa kết thúc vào thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực, thì được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo Nghị quyết này cho đến khi dự án, hoạt động kết thúc.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9, thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn